

CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU 12 - CIENCO1
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cầu 12 - Cienco1 (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Quách Bá Vương	Chủ tịch	Bỏ nhiệm ngày 01/08/2016
Ông Đinh Văn Thanh	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 01/08/2016,
	Thành viên	Từ ngày 01/08/2016
Ông Đặng Thanh Bình	Phó chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Vinh	Thành viên	
Ông Nguyễn Huy Khôi	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 13/07/2016
Ông Đỗ Đình Nghị	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 13/07/2016
Ông Phạm Xuân Thủy	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 13/07/2016

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Bích Hạnh	Trưởng ban
Ông Trần Quang Thảo	Thành viên
Ông Nguyễn Trọng Hương	Thành viên

Ban Giám đốc điều hành

Ông Nguyễn Văn Vinh	Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 27/01/2016
Ông Ngô Bá Toàn	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 27/01/2016
Ông Đào Trọng Nam	Phó Giám đốc	
Ông Hoàng Sơn Hải	Phó Giám đốc	
Ông Khuất Quang Huy	Phó Giám đốc	
Ông Võ Công Giang	Phó Giám đốc	

Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Hải	Bỏ nhiệm ngày 22/01/2016
Ông Cán Thành Đạt	Miễn nhiệm ngày 22/01/2016

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện nào khác xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Văn Vinh

Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cầu 12 - Cienco1

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cầu 12 - Cienco1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 31/03/2017, từ trang 06 đến trang 33 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cầu 12 - Cienco1 tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Tự Trung

Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1226-2014-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY ACA

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2017

Nguyễn Văn Hải

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1395-2014-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		867.216.499.102	595.572.691.099
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	92.708.901.965	49.133.317.095
Tiền	111		89.934.705.652	41.440.322.018
Các khoản tương đương tiền	112		2.774.196.313	7.692.995.077
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		553.193.563.816	393.518.640.353
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	369.256.319.668	331.306.145.969
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		31.112.722.428	16.009.568.640
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	190.266.695.577	85.100.759.351
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(37.442.173.857)	(38.897.833.607)
Hàng tồn kho	140	6	221.314.033.321	152.920.733.651
Hàng tồn kho	141		221.314.033.321	152.920.733.651
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		86.661.752.018	72.379.367.731
Tài sản cố định	220		56.633.673.407	57.975.041.952
Tài sản cố định hữu hình	221	8	55.255.638.658	56.580.195.451
- Nguyên giá	222		183.564.703.407	183.363.852.018
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(128.309.064.749)	(126.783.656.567)
Tài sản cố định vô hình	227	9	1.378.034.749	1.394.846.501
- Nguyên giá	228		2.284.841.506	2.284.841.506
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(906.806.757)	(889.995.005)
Tài sản dở dang dài hạn	240		440.548.891	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		440.548.891	-
Tài sản dài hạn khác	260		29.587.529.720	14.404.325.779
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	29.587.529.720	14.404.325.779
TỔNG TÀI SẢN	270		953.878.251.120	667.952.058.830

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		872.885.132.823	593.677.871.746
Nợ ngắn hạn	310		849.021.495.679	581.262.253.746
Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	221.960.746.734	174.001.845.227
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		233.485.696.421	117.852.053.100
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	18.040.354.300	32.078.311.395
Phải trả người lao động	314		27.675.372.084	21.854.682.935
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		530.041.195	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	13	111.436.826.821	79.582.908.583
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	234.015.434.253	152.354.927.765
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	1.415.476.760
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.877.023.871	2.122.047.981
Nợ dài hạn	330		23.863.637.144	12.415.618.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14	23.863.637.144	12.415.618.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		80.993.118.297	74.274.187.084
Vốn chủ sở hữu	410	15	80.993.118.297	74.274.187.084
Vốn góp của chủ sở hữu	411		48.500.000.000	48.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		48.500.000.000	48.500.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		10.026.830.374	8.754.806.447
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		4.935.153.330	4.299.141.365
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.531.134.593	12.720.239.272
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		3.084.167.490	140.693.416
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		14.446.967.103	12.579.545.856
TỔNG NGUỒN VỐN	440		953.878.251.120	667.952.058.830



Nguyễn Văn Vinh
Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2017

Nguyễn Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng

Lại Việt Hương
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	970.216.976.789	740.806.723.584
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	17	19.711.508.636	286.569.241
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		950.505.468.153	740.520.154.343
Giá vốn hàng bán	11	18	869.925.696.057	644.180.439.906
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		80.579.772.096	96.339.714.437
Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	1.119.802.206	784.287.210
Chi phí tài chính	22	20	18.161.071.243	14.816.530.639
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>18.161.071.243</i>	<i>14.816.530.639</i>
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	47.119.093.408	58.316.376.396
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.419.409.651	23.991.094.612
Thu nhập khác	31	22	10.471.340.101	1.307.550.290
Chi phí khác	32	23	7.734.387.594	7.257.051.206
Lợi nhuận khác	40		2.736.952.507	(5.949.500.916)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19.156.362.158	18.041.593.696
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	4.709.395.055	5.462.047.840
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.446.967.103	12.579.545.856
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	2.979	2.594



Nguyễn Văn Vinh
Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2017

Nguyễn Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng

Lại Việt Hương
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.073.952.280.107	827.115.740.212
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(858.922.558.003)	(703.261.304.016)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(93.717.446.745)	(110.015.965.922)
Tiền lãi vay đã trả	04		(17.626.216.189)	(14.816.530.639)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(7.868.348.163)	(8.970.194.723)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		16.409.935.013	10.141.315.248
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(154.226.967.581)	(114.418.732.307)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(41.999.321.561)	(114.225.672.147)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.236.447.000)	(10.881.120.910)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	6.016.256.605
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		408.153.799	784.287.210
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.828.293.201)	(4.080.577.095)
Tiền thu từ đi vay	33		480.390.891.476	331.773.066.040
Tiền trả nợ gốc vay	34		(387.282.365.844)	(294.417.532.389)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.705.326.000)	(2.731.326.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		91.403.199.632	34.624.207.651
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		43.575.584.870	(83.682.041.591)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	49.133.317.095	132.815.358.686
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	92.708.901.965	49.133.317.095



Nguyễn Văn Vinh
Giám đốc
Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2017

Nguyễn Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng

Lại Việt Hương
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Cầu 12 - Cienco1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Quyết định thành lập doanh nghiệp Nhà Nước số 324/QĐ-TCCB-TĐ ngày 04/03/1993 của Bộ Giao thông Vận tải, là đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1298/QĐ-BGTVT ngày 27/04/2007 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/10/2007, thay đổi lần thứ 9 ngày 19/08/2016.

Công ty có trụ sở chính đặt tại tòa nhà số 463, đường Nguyễn Văn Linh, Phường Phúc Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 48.500.000.000 đồng (*Bốn mươi tám tỷ năm trăm triệu đồng chẵn*), tương ứng 4.850.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Tên giao dịch tiếng anh: BRIDGT JOINT STOCK COMPANY NO.12, tên viết tắt là BJSC12 - Cienco1.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Gia công kết cấu thép, vật liệu xây dựng và các sản phẩm cơ khí khác;
- Tư vấn kiểm định chất lượng công trình xây dựng, kinh doanh phòng thí nghiệm chuyên ngành;
- Thiết kế công trình xây dựng cầu;
- Tư vấn đầu tư xây dựng, tư vấn lập dự án tiền khả thi và khả thi;
- Cho thuê nhà ở, dịch vụ nhà đất, cho thuê kh bãi, nhà xưởng;
- Xây dựng các công trình: giao thông, thủy lợi, dân dụng, công nghiệp, cảng, công trình thủy, kết cấu hạ tầng dự án cấp thoát nước, đường dây và trụ điện 35KV trở xuống; và
- Thiết kế công trình cầu, đường bộ.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Do sản phẩm xây dựng cơ bản được sản xuất theo từng đơn đặt hàng, công trình, hạng mục công trình chỉ hoàn thành khi kết thúc nên chu kỳ kinh doanh của Công ty kéo dài thông thường là trên 12 tháng.

1.4 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán, ước tính kế toán, tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, đảm bảo khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền ngoại tệ, ký quỹ gửi ngân hàng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.2 NGOẠI TỆ (TIẾP)

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, chủ yếu là các công trình xây dựng dở dang chưa được xác định doanh thu. Các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này được tập hợp trên cơ sở các chi phí trực tiếp tại các công trình. Giá trị xây lắp dở dang được xác định mang tính ước tính cao và có thể thay đổi trong từng thời kỳ tùy thuộc vào chính sách của Công ty.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: theo phương pháp bình quân gia quyền theo quý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 13
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	05 - 10

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng đất (không thời hạn và có thời hạn) và phần mềm máy tính của Công ty. Công ty thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất có diện tích 6.981 m² được Nhà nước cho thuê trong vòng 50 năm. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao. Phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm. Công ty đã trích hết khấu hao của phần mềm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm vật tư thi công xuất dụng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp tỷ lệ sản lượng thực hiện trong kỳ với định mức mà Công ty đã quy định. Chi phí trả trước là Công cụ dụng cụ chờ phân bổ sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm theo các quy định kế toán hiện hành

3.9 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Công ty đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả của Công ty phản ánh các khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng. Việc trích lập dự phòng bảo hành công trình xây dựng được thực hiện cho từng công trình, hạng mục công trình hoàn thành, bàn giao trong năm. Giá trị bảo hành công trình được ước tính dựa trên cam kết với khách hàng về bảo hành công trình. Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ. Khi hết thời hạn bảo hành công trình xây dựng, nếu công trình không phải bảo hành hoặc số dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây dựng lớn hơn chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch phải hoàn nhập và được Công ty hạch toán giảm giá vốn công trình tương ứng.

3.10 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Doanh thu được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng (Xem chi tiết tại thuyết minh số 3.12).

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của ngân hàng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ghi nhận chi phí

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán. Đối với giá vốn của các công trình xây lắp được ghi nhận căn cứ trên chi phí đã phát sinh để thực hiện phần công việc đã được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán và phù hợp doanh thu đã ghi nhận.

3.11 HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán (được khách hàng chấp nhận nếu quy định điều khoản này trong hợp đồng xây dựng) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này phát sinh.

Doanh thu xây dựng được xác định khi công trình đã hoàn thành, có quyết toán, bàn giao cho khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán. Đối với những công trình có nhiều hạng mục, doanh thu được ghi nhận cho từng hạng mục (hoặc phần công việc) đã hoàn thành trên cơ sở Biên bản nghiệm thu khối lượng có xác nhận của chủ đầu tư hoặc theo số tiền nhận được từ khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (vốn hóa) cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.13 THUẾ

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế GTGT đầu ra là 10%.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.14 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

3.15 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	4.471.654.074	11.877.874.641
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	85.463.051.578	29.562.447.377
Các khoản tương đương tiền	2.774.196.313	7.692.995.077
	92.708.901.965	49.133.317.095

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	369.256.319.668	331.306.145.969
- Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 - CTCP	73.664.877.740	92.413.241.863
- BQL và điều hành dự án XDGT Hà Tĩnh-Cửa Nhượng	17.261.053.000	24.370.405.001
- Ban QLDA XD Giao thông Bắc Ninh - cầu vượt Sông Đuống	34.309.309.001	32.284.667.000
- Ban QLĐH DA CN Giao thông vận tải Bến tre- Cầu Phong Năm	10.850.197.248	18.235.475.248
- Công ty TNHH TC& XD Kukdong - Minh Lương -Thứ 7	19.979.718.097	19.979.718.097
- LD China Road & Bridge Corporation và Vinaconex E&C-TC	41.142.422.283	-
· THGT CW1B XD đường và cầu Cao Lãnh		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	172.048.742.299	144.022.638.760
	369.256.319.668	331.306.145.969
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	74.059.716.756	92.808.080.879
- Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 - CTCP	73.664.877.740	92.413.241.863
- Công ty CP Cơ khí Xây dựng 121 - Cienco1	394.839.016	394.839.016

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.142.724.903	-	990.625.060	-
Công cụ, dụng cụ	664.988.768	-	383.349.717	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	219.506.319.650	-	151.546.758.874	-
	221.314.033.321	-	152.920.733.651	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	190.266.695.577	(1.442.627.362)	85.100.759.351	(1.442.627.362)
- Phải thu người lao động, tạm ứng công trình đang thực hiện	40.534.582.216	-	35.413.018.018	-
- Ký cược, ký quỹ	17.011.632.620	-	6.326.275.253	-
- Phải thu khác	132.720.480.741	(1.442.627.362)	43.361.466.080	(1.442.627.362)
- Công ty CP Đầu tư Cái Mép	105.972.121.974	-	30.000.000.000	-
- Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng Phú Xuân	1.982.371.119	-	1.988.918.108	-
- Ban chuẩn bị đầu tư dự án đường 5 kéo dài	78.900.000	(78.900.000)	78.900.000	(78.900.000)
- Ban Quản lý dự án cầu Tiên cửu	61.000.000	(61.000.000)	61.000.000	(61.000.000)
- Ban Quản lý dự án Nguyễn Tri phương	28.080.000	(28.080.000)	28.080.000	(28.080.000)
- Công ty United Servng Asia USA	704.080.000	(704.080.000)	704.080.000	(704.080.000)
- Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và Xây dựng Việt Nam	160.000.000	(160.000.000)	160.000.000	(160.000.000)
- Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng Việt Nam	72.164.000	(72.164.000)	72.164.000	(72.164.000)
- Công ty TNHH Hương Trang	88.702.000	(88.702.000)	88.702.000	(88.702.000)
- Công ty xây dựng tổng hợp Trường Thịnh	57.656.999	(57.656.999)	57.656.999	(57.656.999)
- Nguyễn Văn Hải - Xưởng VLXD	5.000.000	(5.000.000)	5.000.000	(5.000.000)
- NH TMCP Quân đội - CN Long Biên	5.939.611	(5.939.611)	5.939.611	(5.939.611)
- Xi nghiệp VLD và xây dựng giải khát Khánh An	181.104.752	(181.104.752)	181.104.752	(181.104.752)
- Công ty CP TM Nước giải khát Khánh An	8.920.000.000	-	-	-
- Xi nghiệp Cầu 17- Ciencoi	71.753.000	-	-	-
- Xi nghiệp cầu 18-Ciencoi	3.635.311.870	-	-	-
- Phải thu tạm ứng công trình, cá nhân công ty đã nghỉ việc	9.837.550.259	-	9.778.794.339	-
- Phải thu khác	858.745.157	-	151.126.271	-
	190.266.695.577	(1.442.627.362)	85.100.759.351	(1.442.627.362)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2016	9.284.791.764	159.681.875.990	11.450.880.886	2.755.803.577	190.499.801	183.363.852.018
- Mua trong năm	-	10.018.526.092	23.579.891	240.983.000	-	10.283.088.983
- Thanh lý, nhượng bán	-	(8.234.761.210)	(1.847.476.384)	-	-	(10.082.237.594)
31/12/2016	9.284.791.764	161.465.640.872	9.626.984.393	2.996.786.577	190.499.801	183.564.703.407
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2016	6.471.709.678	111.624.322.122	6.348.503.681	2.196.665.333	142.455.753	126.783.656.567
- Khấu hao trong năm	426.836.244	10.287.217.803	728.958.074	155.853.556	8.780.099	11.607.645.776
- Thanh lý, nhượng bán	-	(8.234.761.210)	(1.847.476.384)	-	-	(10.082.237.594)
31/12/2016	6.898.545.922	113.676.778.715	5.229.985.371	2.352.518.889	151.235.852	128.309.064.749
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2016	2.813.082.086	48.057.553.868	5.102.377.205	559.138.244	48.044.048	56.580.195.451
31/12/2016	2.386.245.842	47.788.862.157	4.396.999.022	644.267.688	39.263.949	55.255.638.658

Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là: 70.900.141.575 đồng.
Giá trị còn lại của TSCĐ cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2016 là : 27.656.640.130 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2016	1.596.587.506	688.254.000	2.284.841.506
- Mua trong năm	-	-	-
31/12/2016	<u>1.596.587.506</u>	<u>688.254.000</u>	<u>2.284.841.506</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2016	201.741.005	688.254.000	889.995.005
- Khấu hao trong năm	16.811.752	-	16.811.752
31/12/2016	<u>218.552.757</u>	<u>688.254.000</u>	<u>906.806.757</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2016	<u>1.394.846.501</u>	-	<u>1.394.846.501</u>
31/12/2016	<u>1.378.034.749</u>	-	<u>1.378.034.749</u>

Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là: 688.254.000 đồng.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Dài hạn	29.587.529.720	14.404.325.779
- Vật tư thi công	29.093.793.366	13.954.628.809
- Các khoản khác	493.736.354	449.696.970
	<u>29.587.529.720</u>	<u>14.404.325.779</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	221.960.746.734	221.960.746.734	174.001.845.227	174.001.845.227
- Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 - CTCP	43.871.465.701	43.871.465.701	40.656.473.297	40.656.473.297
- Tiền hàng nhập trước hóa đơn	9.901.028.273	9.901.028.273	10.087.816.273	10.087.816.273
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ tầng và Đô thị Đường sắt	18.915.803.595	18.915.803.595	18.820.772.412	18.820.772.412
- Công ty CP Thương mại Thái Hưng	28.676.732.260	28.676.732.260	19.273.437.095	19.273.437.095
- Các khoản phải trả khác	120.595.716.905	120.595.716.905	85.163.346.150	85.163.346.150
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	221.960.746.734	221.960.746.734	174.001.845.227	174.001.845.227

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2016		31/12/2016	
	Giá trị	Số phải nộp trong năm VND	Giá trị	Số đã thực nộp trong năm VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	14.849.108.454	98.109.671.863	97.305.508.698	15.653.271.619
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.137.068.439	4.824.350.847	7.868.348.163	1.093.071.123
- Thuế thu nhập cá nhân	1.097.122.768	1.408.078.000	1.923.403.644	581.797.124
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.219.579.711	545.688.610	2.765.268.321	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	9.775.432.023	2.652.836.198	11.716.053.787	712.214.434
	32.078.311.395	107.540.625.518	121.578.582.613	18.040.354.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	111.436.826.821	79.582.908.583
- Kinh phí công đoàn	586.699.165	467.316.937
- Bảo hiểm xã hội	14.989.421.992	14.208.747.897
- Bảo hiểm y tế	140.031.630	132.127.941
- Bảo hiểm thất nghiệp	62.115.554	58.538.431
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	95.658.558.480	64.716.177.377
+ <i>Phải trả tiền công trình</i>	<i>94.599.802.420</i>	<i>63.872.703.397</i>
+ <i>Phải trả khác</i>	<i>1.058.756.060</i>	<i>843.473.980</i>
	111.436.826.821	79.582.908.583

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Nội dung	31/12/2016		01/01/2016			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		
Vay ngắn hạn	234.015.434.253	234.015.434.253	465.175.962.312	383.515.455.824	152.354.927.765	152.354.927.765
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Thành Đô(1)	67.601.410.118	67.601.410.118	106.907.650.301	66.549.453.352	27.243.213.169	27.243.213.169
Ngân hàng TMCP Công thương- Chi nhánh Chương Dương (2)	60.141.313.735	60.141.313.735	177.960.642.202	199.607.762.889	81.788.434.422	81.788.434.422
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội- Chi nhánh Hà Nội (3)	1.610.898.605	1.610.898.605	3.713.369.966	37.399.917.245	35.297.445.884	35.297.445.884
Ngân hàng TMCP Việt nam Thịnh vượng- Hội Sở chính (4)	11.740.335.698	11.740.335.698	13.834.493.698	2.094.158.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Long Biên (5)	92.921.476.097	92.921.476.097	162.759.806.145	77.864.164.338	8.025.834.290	8.025.834.290
Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	23.863.637.144	-	15.214.929.164	3.766.910.020	12.415.618.000	12.415.618.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Long Biên (6)	23.863.637.144	-	15.214.929.164	3.766.910.020	12.415.618.000	12.415.618.000
	257.879.071.397	234.015.434.253	480.390.891.476	387.282.365.844	164.770.545.765	164.770.545.765

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam -CN Thành Đô theo Hợp đồng tín dụng số 151/2016/1091/HDTD ngày 29/04/2016. Theo đó: Ngân hàng cho Công ty vay ngắn hạn phục vụ thi công công trình cầu Bạch Đằng, Quảng Ninh, hạn mức cho vay tối đa 285 tỷ đồng. Mục đích sử dụng: Thanh toán tiền vật tư, nhân công, chi phí máy và các chi phí khác phục vụ thi công gói thầu XL-02, thi công cầu dẫn bờ Quảng Ninh từ trụ T11 đến trụ T27, trạm thu phí, nhà điều hành thuộc dự án cầu Bạch Đằng, đường dẫn và nút giao cuối tuyến theo hình thức BOT. Thời hạn vay: tối đa 9 tháng với mỗi lần nhận vay. Lãi suất trong hạn: theo quy định của ngân hàng tại thời điểm giải ngân và thể hiện trên bảng kê rút vốn. Tài sản đảm bảo: bao gồm tài sản thế chấp, cầm cố, các hợp đồng tiền gửi. Ngoài ra, bên vay còn cam kết dùng: số dư tài khoản tiền gửi tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác; khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế đã ký mà bên vay là người thụ hưởng; tài khoản, nguồn vốn thuộc quyền sở hữu và sử dụng hợp pháp khác.

(2) Khoản vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Chương Dương theo hợp đồng tín dụng số 01/2015-HĐTĐHM/NHCT128-CAU12 ngày 22/12/2015. Theo đó: Hạn mức cho vay là 120 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức: từ ngày 22/12/2015 đến hết ngày 15/12/2016. Mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay: Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất: Lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ.

(3) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 10/HDHM-PN/SHB.110211 ngày 16/12/2014 (SHB). Theo đó: hạn mức tín dụng là 350 tỷ đồng. Mục đích sử dụng: cho vay bổ sung vốn lưu động hoạt động SXKD, phát hành các loại bảo lãnh trong nước. Thời hạn của hạn mức tín dụng: 12 tháng (từ ngày 16/12/2014 đến 16/12/2015). Thời hạn cho vay và lãi suất cho vay được quy định cụ thể tại các khế ước nhận nợ, thời hạn cho vay tối đa không quá 09 tháng. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn tính lãi kỳ gần nhất, trả lãi 1 lần vào ngày 25 hàng tháng.

Tài sản đảm bảo là quyền đòi nợ số 02 (có gửi thông báo cho chủ đầu tư) của công trình bên A cho vay/bảo lãnh cho bên B.

Hợp đồng trên đã hết hạn và đã có thông báo tái cấp hạn mức tín dụng ngắn hạn của Ngân hàng.

(4) Khoản vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 420680/HĐHM2016 ngày 19/05/2016. Theo đó: Hạn mức cho vay là 50 tỷ đồng, trong đó dư nợ cho vay đảm bảo bằng tài sản đảm bảo tối đa là 30 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày 19/05/2016. Mục đích cấp tín dụng: bổ sung nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây lắp. Thời hạn vay: không vượt quá 10 tháng và được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Lãi suất vay trong hạn: Lãi suất áp dụng, phương thức điều chỉnh lãi suất sẽ được ghi nhận cụ thể trong các khế ước nhận nợ.

(5) Khoản vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Quân đội – CN Long Biên theo hợp đồng tín dụng số 26533.16.053.33552.TD ngày 23/06/2016. Theo đó: Hạn mức cấp tín dụng là 120 tỷ đồng. Thời hạn cấp tín dụng: từ ngày 23/06/2016 đến hết ngày 17/06/2017. Mục đích cấp tín dụng: bổ sung nguồn vốn lưu động để phục vụ hoạt động thi công xây lắp. Thời hạn vay: tối đa không quá 9 tháng và được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ. Lãi suất trong hạn: là lãi suất thả nổi, theo đó, lãi suất, ngày điều chỉnh lãi suất, kỳ điều chỉnh lãi suất được quy định cụ thể trên từng văn bản nhận nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(6) Khoản vay trung hạn ngân hàng TMCP Quân đội – CN Long Biên theo hợp đồng tín dụng số 26534.16.053.33552.TD ngày 23/06/2016. Theo đó: Tổng số tiền cho vay là 80 tỷ đồng. Mục đích vay: thanh toán chi phí mua sắm máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất theo Nghị quyết số 86/2016/NQ-HĐQT ngày 02/04/2016. Thời hạn vay: tối đa 60 tháng. Thời hạn rút vốn vay: đến hết ngày 31/12/2016. Lãi suất trong hạn: lãi suất, biên độ lãi suất, kỳ điều chỉnh lãi suất được quy định tại văn bản nhận nợ. Tài sản bảo đảm là máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Cầu 12.

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1 CHI TIẾT ĐẦU TƯ CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100104651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/10/2007, thay đổi lần thứ 9 ngày 19/08/2016, vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 48.500.000.000 đồng, chia thành 4.850.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Chi tiết các cổ đông góp vốn và số vốn đã góp như sau:

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Vốn góp của Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao Thông 1 - CTCP	24.541.000.000	24.541.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	23.959.000.000	23.959.000.000
	48.500.000.000	48.500.000.000

15.2 CỔ PHIẾU

	31/12/2016	01/01/2016
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.850.000	4.850.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.850.000	4.850.000
+ Cổ phiếu phổ thông	4.850.000	4.850.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	4.850.000	4.850.000
+ Cổ phiếu phổ thông	4.850.000	4.850.000
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

15.3. CÁC QUỸ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	10.026.830.374	8.754.806.447
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.935.153.330	4.299.141.365

CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU 12 - CIENCO1

Số 463 Nguyễn Văn Linh, Phường Phúc Đồng, Quận Long Biên, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)****15.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2015	48.500.000.000	7.903.278.817	3.873.377.550	8.515.276.308	68.791.932.675
- Lãi trong năm	-	-	-	12.579.545.856	12.579.545.856
- Chia cổ tức	-	-	-	(5.820.000.000)	(5.820.000.000)
- Phân phối lợi nhuận	-	851.527.630	425.763.815	(2.554.582.892)	(1.277.291.447)
31/12/2015	48.500.000.000	8.754.806.447	4.299.141.365	12.720.239.272	74.274.187.084
01/01/2016	48.500.000.000	8.754.806.447	4.299.141.365	12.720.239.272	74.274.187.084
- Lãi trong năm	-	-	-	14.446.967.103	14.446.967.103
- Chia cổ tức	-	-	-	(5.820.000.000)	(5.820.000.000)
- Phân phối lợi nhuận	-	1.272.023.927	636.011.965	(3.816.071.782)	(1.908.035.890)
31/12/2016	48.500.000.000	10.026.830.374	4.935.153.330	17.531.134.593	80.993.118.297

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu từ hoạt động xây lắp	970.216.976.789	740.806.723.584
	970.216.976.789	740.806.723.584
Doanh thu với các bên liên quan	14.190.231.243	12.590.415.878
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 - CTCP	14.190.231.243	12.590.415.878

17. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giảm giá hàng bán	19.711.508.636	286.569.241
	19.711.508.636	286.569.241

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	869.925.696.057	644.180.439.906
	869.925.696.057	644.180.439.906

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.119.802.206	784.287.210
	1.119.802.206	784.287.210

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí lãi vay	18.161.071.243	14.816.530.639
	18.161.071.243	14.816.530.639

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân công	18.609.734.685	17.952.280.628
Chi phí nguyên vật liệu	1.937.151.683	2.092.018.250
Khấu hao tài sản cố định	1.195.048.037	1.774.689.389
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.066.315.099	2.141.184.959
Chi phí bằng tiền khác	21.310.843.904	34.356.203.170
	47.119.093.408	58.316.376.396

22. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thanh lý, nhượng bán phế liệu	4.374.537.635	512.071.685
Doanh thu cho thuê	128.860.689	405.772.728
Doanh thu cấp bê tông tươi	4.521.368.100	94.400.000
Các khoản khác	1.446.573.677	295.305.877
	10.471.340.101	1.307.550.290

23. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tiền phạt thuế, phạt khác	2.663.836.198	5.765.109.533
Lãi nộp chậm Bảo hiểm	1.726.776.921	1.020.786.954
Chi phí bê tông tươi	-	315.826.628
Các khoản chi phí khác	3.343.774.475	155.328.091
	7.734.387.594	7.257.051.206

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.156.362.158	18.041.593.696
Các khoản chi phí không được khấu trừ	4.390.613.119	6.785.896.487
- Các khoản chi phí phạt thuế	2.649.836.198	5.765.109.533
- Lãi chậm nộp Bảo hiểm xã hội	1.726.776.921	1.020.786.954
- Phạt hành chính lao động	14.000.000	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	23.546.975.277	24.827.490.183
Thuế suất	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.709.395.055	5.462.047.840

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	14.446.967.103	12.579.545.856
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	4.850.000	4.850.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	2.979	2.594

26. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên vật liệu	477.576.718.482	435.092.470.466
Chi phí nhân công	130.703.215.767	110.338.658.384
Khấu hao tài sản cố định	11.482.265.840	10.202.390.480
Chi phí dịch vụ mua ngoài	251.915.385.320	122.586.129.581
Chi phí bằng tiền khác	115.340.605.383	72.447.397.169
	987.018.190.792	750.667.046.080

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các thành viên góp vốn thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần và phần vốn góp của các thành viên góp vốn của Công ty gồm vốn góp các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.16.

Các loại công cụ tài chính

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	92.708.901.965	49.133.317.095
Phải thu khách hàng và phải thu khác	471.708.708.913	332.317.259.356
Cộng	564.417.610.878	381.450.576.451
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	257.879.071.397	164.770.545.765
Phải trả người bán và phải trả khác	317.619.305.214	238.718.022.604
Chi phí phải trả	530.041.195	-
Cộng	576.028.417.806	403.488.568.369
Trạng thái ròng	(11.610.806.928)	(22.037.991.918)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 Của Bộ Tài chính (Thông tư 200) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty đã thực hiện đánh giá một cách thận trọng các rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và cho rằng Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến rủi ro thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty quản lý rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác. Các khoản tiền gửi ngân hàng được quản lý tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Đối với các khoản phải thu, Ban Giám đốc thiết lập chính sách tín dụng cụ thể thông qua việc phân tích tín nhiệm với các khách hàng để xác định các điều khoản thanh toán trong hợp đồng. Công ty đánh giá rủi ro tín dụng là thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và dòng tiền của các khoản gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
31/12/2016			
Vay và nợ ngắn hạn	234.015.434.253	23.863.637.144	257.879.071.397
Phải trả người bán và phải trả khác	317.619.305.214	-	317.619.305.214
Chi phí phải trả	530.041.195	-	530.041.195
Cộng	552.164.780.662	23.863.637.144	576.028.417.806
01/01/2016			
Vay và nợ ngắn hạn	152.354.927.765	12.415.618.000	164.770.545.765
Phải trả người bán và phải trả khác	238.718.022.604	-	238.718.022.604
Cộng	391.072.950.369	12.415.618.000	403.488.568.369

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính chưa gồm lãi từ các tài sản đó. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
31/12/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	92.708.901.965	-	92.708.901.965
Phải thu khách hàng và phải thu khác	471.708.708.913	-	471.708.708.913
Cộng	564.417.610.878	-	564.417.610.878
01/01/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	49.133.317.095	-	49.133.317.095
Phải thu khách hàng và phải thu khác	332.317.259.356	-	332.317.259.356
Cộng	381.450.576.451	-	381.450.576.451

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. BÊN LIÊN QUAN

28.1 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu		
- Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 - CTCP	14.190.231.243	12.590.415.878
Nút giao tuyến tránh TP Thanh Hóa và Đại lộ Lê Lợi	13.407.407.127	11.915.756.509
Công trình cầu Vĩnh Tuy	-	2.277.289.904
Dự án MD2, Cần Thơ	-	234.327.909
Công trình cầu Tuyên Sơn	782.824.116	(782.824.116)
Công trình Đường Hồ Chí Minh	-	(1.054.134.328)

28.2 SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Các khoản phải thu	73.664.877.740	92.413.241.863
- Các khoản phải thu khách hàng	73.664.877.740	92.413.241.863
- Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 - CTCP	73.664.877.740	92.413.241.863
Công trình Công trường cầu Vĩnh Tuy	8.264.991.367	8.241.295.085
Công trình Dự án MD2, Cần Thơ	-	440.657.011
Công trình Hàm thông gió Hải Vân	3.006.480.818	3.006.480.818
Công trình Cầu Phú lương	5.975.967.139	5.975.967.139
Công trình Cầu Thủ Bộ	936.945.688	936.945.688
Công trình Nút giao thông ngã tư Vọng	1.350.109.136	1.350.109.136
Công trình Cầu Đổng Năm	63.338.922	63.338.922
Công trình Nút giao tuyến tránh TP Thanh Hóa và Đại lộ Lê Lợi	13.728.111.305	7.127.216.545
Tổng công ty liên doanh 18 - Cầu Hồ	1.604.389.362	-
Công trình Cầu Dung Quất	14.297.119.229	14.297.119.229
Công trình Cầu Tuần	26.285.183	77.975.320
Công trình Nam Đèo Hải Vân	19.223.986	19.223.986
Công trình DA Sài Gòn - Trung Lương	4.999.213.982	4.999.213.982
Công trình Cầu Rạch Miễu	14.982.597.401	27.851.760.524
Công trình Cầu Hoà Bình - S1	4.410.104.222	4.410.104.222
Ban QLDA Cái Mép - Thị vải - Cầu Bàn Thạch	-	13.615.834.256

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

28.2 SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Các khoản phải trả	43.871.465.701	40.656.473.297
- Các khoản phải trả người bán	43.871.465.701	40.656.473.297
- Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 - CTCP	43.871.465.701	40.656.473.297
Ban Điều hành DA 5B NMLD Dung Quất	988.282.129	988.282.129
Dự án MD2, Cần Thơ	3.282.064.212	4.163.378.234
Dự án MD1, Cần thơ	3.392.205.283	2.479.996.676
Vốn lưu động + Tư vấn Thiết kế	31.000.000	31.000.000
Phải trả nợ bộ khoản chi phí giao dịch và nợ cổ tức chưa trả	30.888.868.510	27.653.080.554
Phải trả tiền nhận vật tư	611.475.720	611.475.720
Công trình cầu Cầu Tạ Khoa	-	51.690.137
Dự án VĐ 3 (Mai Dịch + Đại Từ)	291.276.146	291.276.146
Công trình Cầu Nhon Hội	4.372.591.906	4.372.591.906
Công trình Cầu Tạm Mường La	13.701.795	13.701.795
Người mua trả tiền trước		
- Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 - CTCP	3.368.940.315	3.846.275.554
Công Trình Cầu Tuyên Sơn	1.941.171.112	919.491.111
Công trình Đường Hồ Chí Minh	987.112.192	2.093.953.236
Dự án MD2, Cần Thơ	440.657.011	-
Dự án MD1, Cần Thơ	-	832.831.207

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty đã được kiểm toán.



Nguyễn Văn Vinh

Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2017

Nguyễn Thị Thanh Hải

Kế toán trưởng

Lại Việt Hương

Người lập